

KẾ HOẠCH
Chuyển đổi số của Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Nha Trang
đến năm 2025, định hướng đến năm 2030

Triển khai Kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT), phát triển chính quyền số và bảo đảm an toàn thông tin mạng giai đoạn 2021 – 2025 của tỉnh Khánh Hòa, thực hiện Chương trình chuyển đổi số trong giáo dục nghề nghiệp đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 của Bộ Lao động - Thương binh và xã hội. Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Nha Trang xây dựng kế hoạch chuyển đổi số (CDS) của nhà trường đến năm 2025, định hướng đến năm 2030, những nội dung cụ thể như sau:

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ

- Quyết định số 2222/QĐ-TTg ngày 30/12/2021 của Thủ tướng chính phủ phê duyệt Chương trình chuyển đổi số trong giáo dục nghề nghiệp đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.
- Kế hoạch số 10633/KH-UBND ngày 07/10/2020 của UBND tỉnh Khánh Hòa về triển khai Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.
- Kế hoạch số 13784/KH-UBND ngày 31/12/2020 của UBND tỉnh Khánh Hòa về ứng dụng công nghệ thông tin, phát triển chính quyền số và bảo đảm an toàn thông tin mạng trong hoạt động của cơ quan nhà nước tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2021 – 2025.

II. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

- Nâng cao nhận thức về chuyển đổi số cho tất cả thành viên trong trường, tạo sự đồng thuận, thống nhất quyết tâm thực hiện chuyển đổi số thành công;
- Rà soát và tinh chỉnh văn bản chỉ đạo điều hành, tạo hành lang pháp lý thuận lợi cho chuyển đổi số;
- Từng bước triển khai các hoạt động của nhà trường trên môi trường số một cách mạnh mẽ, đột phá nhưng thận trọng, chắc chắn, theo lộ trình chung của toàn ngành và địa phương;
- Tăng cường sử dụng các phần mềm quản lý, dịch vụ trực tuyến trong điều hành nhà trường;
- Đổi mới nội dung, phương pháp đào tạo và kiểm tra, đánh giá phù hợp với nhu cầu của người học, với yêu cầu về nguồn lao động của nền kinh tế số, xã hội số.

2. Mục tiêu cụ thể

a. Ban hành, cập nhật, điều chỉnh các văn bản chỉ đạo điều hành trong phạm vi nhà trường, phù hợp với yêu cầu chuyển đổi số

- Đến năm 2023 hoàn thiện những văn bản chỉ đạo điều hành phục vụ CDS tại trường (áp dụng trong nội bộ nhà trường);

- Năm 2024 có 70% và năm 2025 có 100% đơn vị hoàn thành việc xây dựng và triển khai kế hoạch CDS tại đơn vị dựa trên sáu hợp phần của hệ sinh thái CDS trong GDNN và nhiệm vụ chức năng thực tế của đơn vị.

b. Bồi dưỡng, nâng cao năng lực số cho cán bộ, nhà giáo, học sinh sinh viên

- Hình thành và đào tạo bồi dưỡng đội ngũ cán bộ nòng cốt đề án giúp tham mưu lãnh đạo, tham gia xây dựng và trực tiếp triển khai CDS tại trường;

- Năm 2022, có 85% và năm 2023 có 100% cán bộ lãnh đạo, quản lý, cán bộ công chức, viên chức và người lao động, nhà giáo, học sinh sinh viên được đào tạo, tập huấn nâng cao nhận thức về chuyển đổi số;

- Đến năm 2023 có 50% và năm 2025 có 100% nhà giáo được tập huấn, bồi dưỡng về năng lực số, kỹ năng và phương pháp sư phạm số, năng lực phát triển chương trình và xây dựng học liệu số;

- Đến năm 2023 có 80% và năm 2025 có 100% HSSV tốt nghiệp trình độ Trung cấp và Cao đẳng đạt chuẩn năng lực số cơ bản, được trang bị kỹ năng và kiến thức văn hóa ứng xử khi học tập và làm việc trên môi trường số (từ năm 2021 nhà trường đã cập nhật Mô đun Kỹ năng khởi nghiệp và cuộc sống số - 45giờ - vào Chương trình đào tạo trình độ Trung cấp, Cao đẳng áp dụng cho tất cả các nghề đang đào tạo tại trường – một bước chuẩn bị rất quan trọng nhằm trang bị năng lực số cho HSSV).

c. Cập nhật nội dung đào tạo hướng tới đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng thị trường lao động trong nền kinh tế số, xã hội số

- Đến 2023 có 80% và năm 2025 có 100% các Khoa, Bộ môn thực hiện việc rà soát, điều chỉnh, cải tiến nội dung đào tạo hướng tới mục tiêu CDS;

- Đến 2023 có 60%, năm 2025 có 100% các Khoa, Bộ môn ứng dụng nền tảng công nghệ số trong đào tạo (nền tảng tài nguyên giáo dục mở - OER platform, nền tảng kho học liệu dùng chung - thụ hưởng từ các cấp quản lý, tài trợ);

- Đến năm 2023 có 60% và năm 2025 có 100% các ngành nghề đào tạo được tích hợp kiến thức, kỹ năng công nghệ số, phần mềm chuyên ngành vào Chương trình đào tạo (có mô đun riêng về công nghệ số, có phân bổ thời lượng của mô đun để dạy công nghệ số).

d. Từng bước triển khai hình thức đào tạo - đánh giá trực tuyến, đào tạo - đánh giá trực tiếp kết hợp trực tuyến (hình thức kết hợp)

- Năm 2023 có 60%, năm 2025 có 80% và năm 2030 có 100% các nghề đang đào tạo trực tiếp tại trường được chuyển sang hình thức đào tạo kết hợp (trong đó 100% các môn

học chung, nội dung lý thuyết, lý thuyết liên quan được thực hiện đào tạo và đánh giá trực tuyến);

- Từ năm 2023, 100% các nội dung đào tạo trực tuyến được thực hiện kiểm tra đánh giá trực tuyến;

- Năm 2025 có 50% và năm 2030 có 70% nghề đang đào tạo tại trường có ứng dụng CĐS vào cá thể hóa việc đào tạo, HSSV được linh hoạt lựa chọn nội dung đào tạo, tùy biến hoạt động ngoại khóa, hỗ trợ kỹ năng phù hợp với sở trường, thế mạnh và quan tâm của từng người trên nền tảng số.

e. Nâng cấp hạ tầng Công nghệ thông tin, xây dựng và khai thác học liệu số

- Năm 2022, đầu tư xây dựng và triển khai sử dụng hệ thống phần mềm Quản trị nhà trường, chuẩn hóa và tích hợp cơ sở dữ liệu của tất cả các mặt hoạt động trong trường lên một hệ thống liên thông, người sử dụng được khai thác dữ liệu theo nhiệm vụ, quyền hạn, được phân quyền thống nhất trên một hệ thống;

- Năm 2022, đầu tư mua sắm trang thiết bị mạng, đường truyền, máy chủ và máy tính cá nhân, đáp ứng 60% yêu cầu về hạ tầng CNTT (theo tiêu chuẩn chung toàn quốc). Năm 2025 là 80%, năm 2027 là 100% yêu cầu;

- Năm 2023 số hóa 80% và năm 2025 số hóa 100% tài nguyên, học liệu, văn bản luân chuyển trong trường;

- Đến năm 2025 triển khai sử dụng kho học liệu tài nguyên số dùng chung toàn ngành (trường thực hiện theo tiến độ triển khai của cấp quản lý), gồm: Bài giảng, sách giáo khoa điện tử, bài thực hành mô phỏng, phần mềm mô phỏng và các học liệu khác;

- Năm 2023 thực hiện nâng cấp hệ thống Moodle phục vụ đào tạo và đánh giá trực tuyến cho số lượng người học lớn (500 – 1000 người đồng thời).

f. Số hóa hoạt động quản lý - quản trị

- Sử dụng 100% các dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 được tích hợp lên Cổng Dịch vụ công quốc gia và tích hợp vào Cổng dịch vụ công và Hệ thống thông tin điện tử của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội (trường thực hiện theo tiến độ triển khai của các cấp quản lý);

- Thực hiện 100% báo cáo định kỳ và báo cáo thống kê về giáo dục nghề nghiệp được thực hiện trên Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ (trường thực hiện theo tiến độ triển khai của các cấp quản lý);

- Cập nhật đầy đủ, kịp thời Hệ thống cơ sở dữ liệu về giáo dục nghề nghiệp (trường thực hiện theo tiến độ triển khai của các cấp quản lý);

- Tham gia vào trực liên thông, tích hợp dữ liệu (LGSP) và kết nối, liên thông dữ liệu giữa các hệ thống cơ sở dữ liệu trong ngành (trường thực hiện theo tiến độ triển khai của các cấp quản lý);

- Tham gia vào bản đồ số mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp và đến 2030 liên kết bản đồ số mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp với các hệ thống chứng thực và tra cứu thông tin giáo dục nghề nghiệp (trường thực hiện theo tiến độ triển khai của các cấp quản lý);

- Hoàn thiện Hệ thống thông tin quản lý nhà trường (2023), hệ thống có công cụ kết nối dữ liệu với các cấp quản lý GDNN (trường thực hiện theo tiến độ triển khai của các cấp quản lý);

- Năm 2022 xây dựng và đưa vào sử dụng bộ nhận diện thương hiệu nhà trường;

- Năm 2025 là 80%, năm 2030 là 100% các thủ tục liên quan đến Đào tạo, Quản lý HSSV được thực hiện thông qua hệ thống một cửa (một phân hệ trong hệ thống quản trị nhà trường);

- Năm 2025 là 80%, năm 2030 là 100% các khoản thu chi liên quan đến HSSV, học viên, được thực hiện trực tuyến, dữ liệu được liên thông với hệ thống quản trị nhà trường (thanh toán trực tuyến, hóa đơn điện tử);

- Năm 2022, bắt đầu triển khai quản lý Hồ sơ năng lực điện tử của HSSV (e-Portfolio) đối với các khóa tuyển sinh từ năm 2022, cập nhật đầy đủ minh chứng về quá trình học tập, rèn luyện, thực hành tại trường theo tiến độ đào tạo.

III. GIẢI PHÁP

1. Nâng cao nhận thức về chuyển đổi số trong giáo dục nghề nghiệp

a. Đẩy mạnh tuyên truyền nâng cao nhận thức của toàn thể cán bộ, nhà giáo, học sinh sinh viên (CB-NG-HSSV) về vai trò và lợi ích của chuyển đổi số trong hoạt động của nhà trường, trách nhiệm của mỗi thành viên trong trường đối với CDS;

b. Xây dựng chương trình truyền thông về CDS;

c. Lồng ghép tuyên truyền về CDS trong các hoạt động của trường;

d. Biểu dương, khen thưởng các đơn vị, cá nhân có thành tích tiêu biểu trong công tác CDS.

2. Rà soát, tinh chỉnh các văn bản điều hành trong nội bộ nhà trường phù hợp với yêu cầu CDS

a. Rà soát, xác định các văn bản điều hành trong nội bộ nhà trường có những qui định chưa phù hợp với CDS, thực hiện điều chỉnh bổ sung để phục vụ công tác CDS tại trường;

b. Thực hiện hợp thức hóa văn bản điện tử luân chuyển trong nội bộ nhà trường (là tập tin văn bản đã được ký số, ký điện tử).

3. Huy động nguồn lực cho quá trình chuyển đổi số

a. Vận dụng nguồn kinh phí từ các chương trình dự án, ngân sách, chương trình mục tiêu quốc gia, nguồn kinh phí thường xuyên, viện trợ, xã hội hóa... cho quá trình CDS, đảm bảo các nội dung sử dụng kinh phí không bị trùng lặp, dàn trải, phù hợp với mục tiêu của chuyển đổi số;

b. Khuyến khích, huy động đầu tư của doanh nghiệp đối với các hoạt động của CDS của trường, tạo cơ chế chia sẻ thông tin và thu hút nguồn lực từ doanh nghiệp, trước hết là khuyến khích các cơ chế, chính sách về thuê dịch vụ.

4. Chính sửa, cập nhật nội dung đào tạo phù hợp với yêu cầu của chuyển đổi số trong nền kinh tế số và hội nhập quốc tế

a. Xác định yêu cầu kiến thức và kỹ năng số cần thiết cơ bản và nâng cao đối với người lao động trong môi trường kinh tế số, xã hội trong từng ngành nghề; lồng ghép vào chương trình đào tạo các nội dung liên quan tới kiến thức, kỹ năng số tương ứng nhằm giúp người học sẵn sàng bước vào thị trường lao động ngay khi ra trường;

b. Dự báo các năng lực và kỹ năng số cần có của nghề, đặc biệt là các nghề phục vụ cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư (CNTT, cơ điện tử, điện tử...), các ngành, nghề trọng điểm quốc gia, khu vực và quốc tế để chủ động cập nhật chương trình đào tạo phù hợp, kịp thời;

c. Cập nhật chuẩn kiến thức, năng lực thực hiện cho các ngành nghề, kịp thời đáp ứng yêu cầu của chuyển đổi số trong sản xuất, kinh doanh và dịch vụ;

d. Thiết kế các chương trình liên thông trong giáo dục nghề nghiệp đảm bảo bổ sung, kế thừa các kỹ năng chuyển đổi số phục vụ nền kinh tế số;

e. Phối hợp chặt chẽ với các đơn vị sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong quá trình xây dựng chuẩn đầu ra, nội dung, chương trình đào tạo các cấp trình độ giáo dục nghề nghiệp, đào tạo lại, đào tạo nâng cao cho lao động đang trong thị trường lao động.

5. Thay đổi phương pháp dạy và học các cấp trình độ giáo dục nghề nghiệp

a. Tăng cường phương thức học tập kết hợp (blended learning), học tập đảo ngược (flipped learning), học theo dự án (project-based learning), phối kết hợp hài hoà việc dạy và học trực tiếp tại trường với việc dùng các công nghệ, học liệu số, thiết bị, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành ảo. Từng bước triển khai việc đào tạo từ xa, kiểm tra đánh giá trực tuyến;

b. Áp dụng hình thức học tập thích nghi (adaptive learning) đối với các nội dung đào tạo phù hợp, phân tích dữ liệu người học và điều chỉnh tức thời kế hoạch đào tạo, tài liệu học tập và cách thức đánh giá;

c. Cá nhân hoá việc học tập; từng bước tiếp cận việc dùng phân tích dữ liệu và trí tuệ nhân tạo hỗ trợ việc dạy và học.

6. Phát triển hạ tầng, nền tảng, thiết bị và học liệu số

a. Hạ tầng kỹ thuật

- Đầu tư, nâng cấp hạ tầng mạng đường trục, đường truyền, thiết bị mạng đầu cuối;
- Đầu tư hệ thống máy chủ, hệ thống lưu trữ, thiết bị ngoại vi tương xứng với từng giai đoạn CDS;

- Chú trọng xây dựng hệ thống an ninh mạng, an toàn dữ liệu theo các tiêu chuẩn quốc gia, quốc tế;

- Mua sắm các thiết bị thực tập, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành ảo; phòng học thông minh và các thiết bị sản xuất học liệu số phục vụ công tác đào tạo.

b. Hạ tầng dữ liệu

- Xây dựng và khai thác vận hành có hiệu quả Hệ thống phần mềm quản trị nhà trường, chuẩn hóa và tích hợp cơ sở dữ liệu của tất cả các mặt hoạt động trong trường lên một

hệ thống liên thông; thực hiện kết nối, cập nhật dữ liệu với hệ thống dữ liệu của các cấp quản lý. Tích hợp thanh toán trực tuyến học phí và các loại phí khác của HSSV;

- Các đơn vị trong trường tự thực hiện số hóa dữ liệu, học liệu của đơn vị mình, đóng góp vào kho tài nguyên số dùng chung của toàn trường, tiến tới chia sẻ trong toàn ngành GDNN.

c. Nền tảng số

Tiếp cận, triển khai sử dụng hiệu quả các nền tảng số áp dụng cho giáo dục nghề nghiệp (TVET Digital Learning Platform) do cấp quản lý triển khai, bao gồm học liệu số, thư viện điện tử, hệ tri thức chuyên ngành, các ứng dụng tuyển sinh, quản lý HSSV trong và sau khi học, quản lý học tập (LMS) hỗ trợ cá thể hóa quá trình đào tạo.

d. Học liệu số

- Từng bước số hóa chương trình đào tạo, số hóa học liệu phục vụ đào tạo trực tuyến, đào tạo kết hợp, đào tạo từ xa;

- Khuyến khích nhà giáo thiết kế bài giảng, tài nguyên để cung cấp cho hệ thống OER; chia sẻ, dùng chung trong trường, toàn ngành;

- Tổ chức các cuộc thi xây dựng bài giảng điện tử, bài giảng thực hành mô phỏng... đến tất cả các nhà giáo trong trường để tạo môi trường trao đổi, học hỏi và thi đua.

7. Phát triển nhà giáo số và học viên số

a. Nhà giáo số

- Tham gia các khóa đào tạo, bồi dưỡng, cập nhật kiến thức, kỹ năng số, phương pháp đào tạo số cho đội ngũ cán bộ quản lý, nhà giáo giáo dục nghề nghiệp;

- Hình thành đội ngũ nhà giáo giáo dục nghề nghiệp có kỹ năng số, phương pháp đào tạo số tại doanh nghiệp.

b. Học viên số

- Khuyến khích HSSV học tập mọi lúc, mọi nơi, mọi nền tảng;

- Hướng dẫn HSSV nhanh chóng tiếp cận hình thức đào tạo kết hợp;

- Đào tạo chuẩn kỹ năng số cho tất cả học sinh, sinh viên trước khi tốt nghiệp.

8. Quản lý và quản trị số

a. Thực hiện cập nhật, quản trị dữ liệu của trường trên hệ thống Cơ sở dữ liệu giáo dục nghề nghiệp (về tuyển sinh, đào tạo, cán bộ quản lý, nhà giáo, học viên, các nội dung liên quan tới chương trình đào tạo, cơ sở vật chất thiết bị...);

b. Đầu tư xây dựng và đưa vào sử dụng các phần mềm quản trị nguồn lực, quản trị công việc hiện đại để thực hiện việc hoạch định, tổ chức sử dụng nguồn lực nội tại một cách hiệu quả; điều hành, dự báo và ra quyết định dựa trên dữ liệu kết xuất từ các hệ thống này;

c. Tiếp cận và triển khai sử dụng hiệu quả các công cụ quản trị số do các cấp quản lý chuyên giao thực hiện;

d. Rà soát các văn bản quản lý dạy và học, trong đó chú trọng các quy định về đảm bảo chất lượng dạy học đối với phương thức dạy và học trực tuyến để tham mưu, kiến nghị cấp quản lý điều chỉnh kịp thời;

e. Đóng góp ý kiến với các cấp quản lý trong việc xây dựng các tiêu chuẩn, quy chuẩn phòng thực hành số, giáo trình số, chương trình đào tạo số, ứng dụng công nghệ thực tế ảo (VR), thực tế ảo tăng cường (AR), thực tế hỗn hợp (MR) trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp; định mức chi trả cho các dịch vụ công nghệ thông tin trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp;

f. Đóng góp ý kiến với các cấp quản lý trong việc xây dựng hành lang pháp lý về công nhận kết quả đào tạo trực tuyến; kết quả tự học từ xa đối với người lao động có kinh nghiệm, kỹ năng; kiểm tra đánh giá trực tuyến; xét tuyển trực tuyến; thanh tra, kiểm tra, giám sát thông qua môi trường số và hệ thống thông tin quản lý;

g. Đóng góp ý kiến với các cấp quản lý trong việc xây dựng, ban hành các quy định về quản lý, thu thập dữ liệu giáo dục nghề nghiệp. Xây dựng văn bản quy định về cơ sở dữ liệu giáo dục nghề nghiệp; Xây dựng, ban hành các quy chuẩn, quy định về kết nối, liên thông dữ liệu trong ngành, liên ngành theo các tiêu chuẩn quốc tế;

h. Đóng góp ý kiến với các cấp quản lý trong việc xây dựng các hướng dẫn, quy định về xác thực điện tử trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp; Xây dựng, ban hành các quy định về bảo đảm an toàn, an ninh; bảo đảm tính riêng tư của dữ liệu liên quan đến giáo dục nghề nghiệp trên môi trường mạng;

i. Tham gia triển khai các khung thể chế thử nghiệm (Sandbox) có kiểm soát đối với các công nghệ, sản phẩm, dịch vụ, mô hình kinh doanh mới;

j. Đóng góp ý kiến với các cấp quản lý trong việc xây dựng bộ chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số trong giáo dục nghề nghiệp của các địa phương, của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp; đóng góp ý kiến xây dựng các chính sách khuyến khích các cơ sở giáo dục nghề nghiệp chuyển đổi số trong quản lý, quản trị và đào tạo;

k. Đóng góp ý kiến với các cấp quản lý trong việc xây dựng các chính sách hỗ trợ, thúc đẩy việc xây dựng kho học liệu số dùng chung bao gồm: chính sách xây dựng, khai thác học liệu số, quy định liên quan tới bản quyền học liệu số, các chính sách khen thưởng tôn vinh nhà giáo, cơ sở giáo dục nghề nghiệp, doanh nghiệp, người học và cá nhân, tổ chức tham gia xây dựng kho học liệu số.

9. Đẩy mạnh hợp tác quốc tế về chuyển đổi số

a. Đẩy mạnh hợp tác quốc tế, thăm quan, học tập, giao lưu học hỏi kinh nghiệm, công nghệ, mô hình triển khai chuyển đổi số hoạt động giáo dục nghề nghiệp tại các cơ sở GDNN trong và ngoài nước khi có điều kiện;

b. Tham dự các hội thảo, các diễn đàn quốc tế trao đổi, chia sẻ về kinh nghiệm chuyển đổi số hoạt động giáo dục nghề nghiệp;

c. Hợp tác tốt với các tổ chức quốc tế như GIZ, KOICA, JICA... và các tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ khác trong việc đào tạo, nghiên cứu, thử nghiệm và đầu tư các giải pháp về chuyển đổi số trong giáo dục nghề nghiệp.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Ban chỉ đạo công tác chuyển đổi số của trường

- Chỉ đạo các đơn vị xây dựng kế hoạch và các quy trình chuyển đổi số. Tham mưu cho Ban giám hiệu các giải pháp và phương án CDS;
- Xây dựng kế hoạch tập huấn hướng dẫn và hỗ trợ các đơn vị thực hiện tốt các hoạt động CDS;
- Triển khai, giám sát và đánh giá việc thực hiện CDS tại các đơn vị và toàn trường, theo đúng kế hoạch đã đề ra.

2. Các Khoa, Phòng, Trung tâm

- Tổ chức phổ biến, quán triệt chủ trương, chính sách, pháp luật của đảng và nhà nước về CDS. Nâng cao nhận thức của cán bộ, nhà giáo, học sinh, sinh viên về lợi ích, cơ hội, thách thức và tính cấp thiết của chuyển đổi số;
- Tiến hành rà soát các văn bản quy định hiện hành, kịp thời tham mưu Ban giám hiệu ban hành các văn bản phù hợp phục vụ CDS;
- Tích cực thực hiện các nhiệm vụ CDS theo kế hoạch của trường; phản hồi tích cực, đóng góp kịp thời vào kế hoạch, biện pháp thực hiện của Ban chỉ đạo nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động CDS;
- Khai thác có hiệu quả hệ thống quản trị nhà trường theo nhiệm vụ, chức năng.

Trên đây là kế hoạch chuyển đổi số của Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Nha Trang đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; đề nghị các cá nhân, đơn vị liên quan có trách nhiệm triển khai thực hiện, nếu khó khăn vướng mắc, lãnh đạo các đơn vị báo cáo về Ban chỉ đạo (thông qua tổ Quản trị mạng) để được xem xét, chỉ đạo, hướng dẫn kịp thời./.

Nơi nhận:

- Sở TTTT (để biết);
- Sở LĐTBXH (để biết);
- Các đơn vị trong trường (thực hiện);
- Cổng thông tin trường;
- Lưu VT, ĐT (QTM).

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Văn Lực

Phụ lục**LỘ TRÌNH CHUYỂN ĐỔI SỐ TẠI CÁC ĐƠN VỊ***(Kèm theo Kế hoạch số 303/KH-CDKTCN, ngày 04 tháng 3 năm 2022)**Chủ thích: PM QTNT: Phần mềm Quản trị nhà trường*

STT	Nội dung	PM quản lý, sử dụng	ĐVT (%)	2022	2023	2024	2025	GD1	2026	2027	2028	2029	2030	GD2	
I	Phòng Tổ chức – Hành chính														
1	Số hóa hồ sơ CBGV-NLĐ	PM QTNT (QL nhân sự)	Hồ sơ	5	5	20	30	60	10	10	10	10	-	100	
2	Số hóa văn bản điều hành nội bộ	E-Office	Văn bản	100				100						100	
II	Phòng Đào tạo														
3	Số hóa Chương trình đào tạo	PM QTNT (QL điểm)	Chương trình	5	5	20	30	60	10	10	10	10	-	100	
4	Số hóa văn bằng chứng chỉ	PM QTNT (QL điểm)	Văn bằng, CC	5	5	20	30	60	10	10	10	10	-	100	
5	Xây dựng bộ nhận diện thương hiệu của trường	PM QTNT (Công TT, Truyền thông)	Bộ sản phẩm	100				100						100	
III	Phòng công tác HSSV														
6	Số hóa hồ sơ HSSV	PM QTNT (HSSV)	Hồ sơ	5	5	20	30	60	10	10	10	10	-	100	

STT	Nội dung	PM quản lý, sử dụng	ĐVT (%)	2022	2023	2024	2025	GD1	2026	2027	2028	2029	2030	GD2
7	Triển khai hệ thống một cửa phục vụ HSSV	PM QTNT (Một cửa)	Dịch vụ	5	5	20	30	60	10	10	10	10	-	100
IV	Phòng Kế hoạch - Tài chính													
8	Triển khai hóa đơn điện tử	Theo hệ thống cấp quản lý	Giá dịch vụ đào tạo	Thực hiện 100% theo tiến độ triển khai của cấp quản lý					Thực hiện 100% theo tiến độ triển khai của cấp quản lý					
9	Thanh toán trực tuyến (TTTT)	PM QTNT (QL tài chính SV có kết nối với các dịch vụ TTTT)		Sử dụng nhiều hình thức thanh toán. Khuyến khích TTTT (e-Banking, các phần mềm thanh toán)					Ưu tiên TTTT (e-Banking, các phần mềm thanh toán)					
V	Phòng Bảo đảm chất lượng và Khảo thí													
10	Số hóa thư viện sách in	PM QTNT (QL thư viện)	Đầu sách	5	5	20	30	60	10	10	10	10	-	100
11	Số hóa ngân hàng đề thi	PM QTNT (QL ngân hàng đề thi)		5	5	20	30	60	10	10	10	10	-	100
12	Số hóa tài liệu hoạt động Bảo đảm chất lượng		Hoạt động	5	5	20	30	60	10	10	10	10	-	100
13	Số hóa tài liệu hoạt động Khoa học công nghệ và Sáng kiến cải tiến		Đề tài, SKCT	5	5	20	30	60	10	10	10	10	-	100
14	Số hóa tài liệu hoạt động Quan hệ doanh nghiệp		Hoạt động	5	5	20	30	60	10	10	10	10	-	100

STT	Nội dung	PM quản lý, sử dụng	ĐVT (%)	2022	2023	2024	2025	GD1	2026	2027	2028	2029	2030	GD2	
VI	Phòng Quản trị thiết bị và Dự án														
15	Triển khai quản lý thiết bị, vật tư trên PM	MISA	TB-VT	5	5	20	30	60	10	10	10	10	-	100	
16	Định danh thiết bị vật tư bằng mã QR		TB-VT	5	5	20	30	60	10	10	10	10	-	100	
VII	Các khoa (6)														
17	Triển khai sử dụng thống nhất mẫu slide trong Khoa	Power point	Giảng viên	100				100						100	
18	Số hóa học liệu: 1. giáo trình/tài liệu tham khảo, 2. Slide, 3. Bài tập, bài thực hành (ppt, pdf, media, link...)...	PM QTNT (QL học liệu số, e-Portfolio)	Mô đun/ MH theo nghề	5	5	20	30	60	10	10	10	10	-	100	
19	Cập nhật hồ sơ năng lực điện tử cho HSSV (e-Portfolio)	PM QTNT (QL học liệu số, e-Portfolio)	Minh chứng	Cập nhật 100% minh chứng theo tiến độ đào tạo (bắt đầu với khóa tuyển sinh năm học 2022-2023)					Cập nhật 100% minh chứng theo tiến độ đào tạo						
VIII	Các trung tâm (4)														
20	Số hóa hồ sơ học viên	PM QTNT (Học viên)	Hồ sơ	5	5	20	30	60	10	10	10	10	-	100	

STT	Nội dung	PM quản lý, sử dụng	ĐVT (%)	2022	2023	2024	2025	GD1	2026	2027	2028	2029	2030	GD2
21	Số hóa chương trình đào tạo	PM QTNT (Kết quả HT)	Chương trình	5	5	20	30	60	10	10	10	10	-	100
22	Số hóa bằng cấp, chứng chỉ	PM QTNT (Kết quả HT)	Văn bằng, CC	5	5	20	30	60	10	10	10	10	-	100
23	Số hóa thiết bị vật tư (TBVT)	MISA QL tài sản	TB-VT	5	5	20	30	60	10	10	10	10	-	100
24	Định danh TBVT bằng mã QR		TB-VT	5	5	20	30	60	10	10	10	10	-	100